

辞书专用环保轻型纸，保护学生视力，携带方便

学生实用
汉英词典
CHINESE-ENGLISH
DICTIONARY

最新版
New Edition



外文出版社
FOREIGN LANGUAGES PRESS

辞海(中) 目录 题本 单词

对译英汉学

出文代: 京北

ISBN 978-7-5001-3821-1

学生实用

汉英词典

CHINESE-ENGLISH DICTIONARY

最新版
New Edition



外文出版社
FOREIGN LANGUAGES PRESS

英文对译 英汉对照

图书在版编目(CIP)数据

学生实用汉英词典/非常英语词典编写组编.

北京:外文出版社,2009

ISBN 978 - 7 - 119 - 05718 - 7

I. 学… II. 非… III. ①英语 - 词典②词典 - 汉、英
IV. H316

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2009)第 073998 号

学生实用汉英词典

编 著: 非常英语词典编写组

责任编辑: 曾惠杰

装帧设计: 李连祥

印刷监制: 冯 浩

©外文出版社

出版发行: 外文出版社

地址: 中国北京西城区百万庄大街 24 号 邮政编码: 100037

网址: <http://www.flp.com.cn>

电话: (010)68996177(编辑部)

(010)68995844 / 68995852(发行部)

(010)68327750 / 68996164(版权部)

电子信箱: info@flp.com.cn / sales@flp.com.cn

印 刷: 三河市紫恒印装有限公司

经 销: 新华书店 / 外文书店

开 本: 787 × 1092mm 1/32

印 张: 31

字 数: 1500 千字

装 别: 精

版 次: 2009 年 6 月第 1 版第 1 次印刷

书 号: ISBN 978 - 7 - 119 - 05718 - 7

定 价: 45.00 元

编者的话

本书是一部中型工具书,主要供翻译工作者、英语教师以及学生和英语自学者在日常生活中使用。

本书收录汉语单字条目五千多条,多字条目六万余条。除一般词语外,还收录了一些常见的成语、谚语和俗语,以及自然科学和社会科学的常用词语。

本书非常实用方便。因为本书主要针对中国读者使用,因此在内容编排上格外注意了其实用性。本书所收录的单字条目和多字条目都是人们日常生活中最常用的,平时几乎没有机会用到的古字、古义均不收录,生僻字、不规范用法也不予收录。单字条目注音,而多字条目不注音,以使版面简洁,方便了读者查寻内容。

本书内容丰富详实。本书着重收录了常见的成语、谚语和俗语。汉语与英语分属不同的语系,在各自漫长的发展过程中又形成了相对独立的表达习惯与修辞方法,因此在多数情况下一个汉语习语很难存在一个放诸四海皆准的对应英文译法。本书尽量多地收录了各种相关的译法,为广大读者在不同的语境下使用提供了尽可能多的选择。

本书编排方式遵循以下原则:

一、单字条目按汉语拼音字母顺序排列。同音异调的汉字按声调顺序排列。单字条目用汉语拼音注音。正文前有“汉语拼音索引”,供读者查字时使用。

二、多字条目按第一个字排列在单字条目后。同一单字条目后的多字条目不止一条时,按第二个字的汉语拼音字母的顺序排列。第二个字为同音字时按其笔画顺序排列;第二个字母相同时按第三个字排列,依次类推。

三、多字条目的不同义项,意思相距较远者用①②③等分立。

四、条目释义、例证或其译文中,如果有限定性或补充性说明以及可省略部分,用圆括号(())括出。

本书在成书的过程中，参考了许多其他版本的同类辞书和其他类辞书。辞书的编撰是集体的劳动，既是对前人经验和成果的继承和积累，也是对文化的推进和发展。限于水平，本书肯定会存在各种各样的问题。因此，诚恳地盼望广大读者朋友们对我们的工作提出批评意见，以便我们能够及时订正。

目 录

编者的话	(1)
汉语拼音索引	(1)
词典正文	(1 - 953)
附录:	
一、数字的用法	(955)
二、常用计量单位和换算	(958)

汉语拼音索引

A

阿	1
ā		
ái		
哀	1
挨	1
唉	1
ái		
挨	1
皑	1
癌	1
ái		
矮	2
ǎi		
艾	2
爱	2
隘	2
碍	2
暖	3
ān		
安	3
桉	4
ān		
氨	4
谱	4
鵠	4
鞍	4
ān		
岸	4
按	4
案	5
暗	5
黯	6
āng		
肮	6
áng		
昂	6
àng		
盍	6
āo		
凹	6
熬	7
áo		
遨	7
嗷	7

熬	7
翱	7
鳌	7
麋	7
ǎo		
拗	7
袄	7
ào		
坳	7
拗	7
傲	7
奥	7
澳	7
ǎi		
矮	2
ǎi		
艾	2
爱	2
隘	2
碍	2
暖	3
ān		
安	3
桉	4
ān		
氨	4
谱	4
鵠	4
鞍	4
ān		
岸	4
按	4
案	5
暗	5
黯	6
āng		
肮	6
áng		
昂	6
àng		
盍	6
āo		
凹	6
熬	7
áo		
遨	7
嗷	7

B

八	8
巴	8
扒	9
叭	9
疤	9
bá		
拔	9
跋	9
bǎ		
把	9
靶	10
bà		
把	10
坝	10
爸	10
罢	10
鲅	10
bāi		
掰	10
bái		
白	10
bǎi		
百	12
柏	13
摆	13

败	13
拜	14
稗	14
扳	14
班	14
般	15
颁	15
斑	15
搬	15
板	15
版	16
办	16
半	16
扮	17
伴	17
拌	17
绊	17
瓣	17
邦	17
帮	17
绑	18
榜	18
膀	18
bàng		
蚌	18
傍	18
棒	18
磅	18
镑	18
包	18
孢	19
胞	19
剥	19
跑	19
煲	19
褒	19
bāo		
雹	20

薄	20
bǎo		
宝	20
饱	20
保	20
鸨	22
堡	22
bǎo		
报	22
刨	23
抱	23
豹	24
鲍	24
暴	24
爆	24
曝	25
bēi		
杯	25
卑	25
背	25
悲	25
碑	26
běi		
北	26
bèi		
贝	26
备	26
背	27
钡	27
悖	27
被	27
倍	28
辈	28
惫	28
蓓	28
bēn		
奔	28
贲	28
běn		
本	28
畚	29
bèn		
奔	30
笨	30

曾	70	猖	75	称	chēng 74	重	92
cèng		娼	75	chēng	84	崇	93
蹭	70	长	75	蜂	84	chóng	93
chāng		场	76	撑	84	宠	93
叉	70	肠	76	瞪	84	chàng	
差	70	尝	76	chéng		冲	93
插	70	常	77	丞	84	chōng	
楂	71	偿	77	成	84	抽	93
chá		cháng		呈	85	chōu	
茬	71	chǎng		诚	86	仇	94
茶	71	厂	77	承	86	惆	94
查	71	场	77	城	86	绸	94
搽	72	敞	78	乘	87	畴	94
察	72	chàng		盛	87	愁	94
楂楂	72	怅	78	程	87	稠	94
楂楂	72	唱	78	惩	87	酬	94
chà		chāo		澄	88	筹	94
汊	72	抄	79	橙	88	踌	94
岔	72	钞	79	chēng		chóu	
诧	72	超	79	逞	88	丑	94
差	72	cháo		聘	88	chòu	
chāi		巢	80	chèng		臭	95
拆	72	朝	80	秤	88	chū	
差	73	潮	80	chī		出	95
chái		嘲	80	吃	88	初	98
侪	73	chǎo		痴	89	刍	
柴	73	吵	80	嗤	89	除	98
豺	73	炒	80	魑	89	厨	99
搀	73	车	80	chí		锄	99
chān		扯	81	池	89	雏	99
单	73	chē		弛	89	橱	99
婵	73	扯	81	驰	89	chú	
谗	73	chè		迟	90	处	99
馋	73	彻	81	持	90	休	100
辱	73	掣	81	匙	90	畜	100
辱辱	73	撤	81	踟	90	触	100
辱辱	73	chēn		chǐ		憷	101
缠	74	嗔	82	尺	90	黜	101
蝉	74	瞋	82	齿	90	chù	
潺潺	74	chén		侈	90	处	100
蟾	74	尘	82	耻	90	休	100
蟾	74	沉	82	褫	90	畜	100
产	74	辰	83	chǐ		触	100
谄	74	陈	83	叱	90	憷	101
铲	75	晨	83	斥	90	黜	101
阐	75	chèn		赤	91	chuāi	
chàn		衬	83	炽	91	揣	101
忏	75	称	83	翅	91	chuāi	
颤	75	趁	83	救	91	揣	101
羼	75	谶	84	chōng		黜	101
chāng		chèn		冲	91	chuān	
昌	75	chāng		充	92	川	101
		chèn		憧	92	穿	101
		chāng		chóng		chuān	
		chèn		虫	92	传	101

船	102	刺	110	𠂇	cuō	𠂇	dàn
舛	chuǎn	賜	cì	𠂇	cuō	旦	dàn
舛	103	𠂇	cōng	𠂇	cuō	但	132
舛	103	匆	cōng	𠂇	cuō	诞	132
舛	chuàn	葱	cōng	𠂇	cuō	淡	132
串	103	聰	cōng	挫	cuō	蛋	132
创	chuāng	从	cóng	措	cuō	弹	133
疮	104	丛	cóng	挫	cuō	澹	133
窗	104	淙	cóng	措	cuō	澹	133
床	chuáng	凑	còu	𢃠	dā	当	dāng
床	104	粗	cū	𢃠	dā	挡	134
闯	chuàng	促	cù	搭	dā	党	134
创	104	猝	cù	答	dā	当	135
怆	chuàng	醋	cù	打	dā	宕	135
吹	chuī	簇	cù	达	dā	荡	135
炊	chuī	蹙	cù	答	dā	档	135
垂	chuī	撺	cuān	打	dǎ	刀	135
捶	chuī	躡	cuān	打	dǎ	刀	135
锤	chuī	攒	cuán	大	dà	导	136
春	chūn	算	cuàn	呆	dài	岛	136
春	106	筭	cuàn	待	dài	倒	136
纯	chún	崔	cuī	歹	dài	揭	136
唇	107	催	cuī	逮	dài	持	137
淳	107	摧	cuī	代	dài	蹈	137
醇	107	璀	cuī	带	dài	到	137
蠹	chǔn	璀	cuī	殆	dài	倒	137
蠹	107	璀璨	cuī	代	dài	悼	138
戳	chuō	璀璨	cuī	殆	dài	盗	138
啜	chuō	脆	cuī	代	dài	道	138
绰	chuō	淬	cuī	殆	dài	稻	138
啜	chuō	萃	cuī	贷	dài	得	138
啜	chuō	啐	cuī	怠	dài	德	139
疵	cī	粹	cuī	袋	dài	灯	139
疵	108	翠	cuī	逮	dài	登	140
词	cí	村	cūn	戴	dài	蹬	140
祠	108	存	cún	黛	dài	dēng	141
瓷	108	忖	cùn	丹	dān	等	141
辞	108	寸	cùn	单	dān	凳	141
慈	108	挫	cùn	担	dān	澄	141
磁	108	磋	cùn	耽	dān	瞪	141
雌	109	撮	cùn	殚	dān	dī	141
糍	109	撮	cùn	胆	dān	低	142
此	cǐ	糍	cí			堤	142
次	cí	撮	cí			提	142
伺	cí	蹉	cí			滴	142

敌	142	谍	154	肚	164	剁	172
涤	143	牒	154	笃	164	垛	172
笛	143	叠	154	堵	164	舵	172
嫡	143	碟	155	赌	164	堕	172
dí		蝶	155	睹	164	惰	172
诋	143	dǐng		dù		跺	172
邸	143	丁	155	杜	164		
底	143	叮	155	壯	164		
抵	144	盯	155	妒	164		
砥	144	钉	155	度	164	E	
dǐ		dǐng		渡	165	ē	
地	144	顶	155	镀	165	婀	173
弟	147	鼎	156	蠹	165	俄	173
帝	147	dìng		duān		峨	173
递	147	订	156	端	165	鹅	173
第	147	钉	156	短	165	蛾	173
缔	147	定	156	duàn		额	173
diān		腚	157			ě	
掂	147	diū		段	166	恶	174
颠	148	丢	157	断	166	è	
癫	148	dōng		缎	167	厄	174
癫癠	148	东	158	煅	167	扼	174
diǎn		冬	158	锻	167	恶	174
典	148	dǒng		堆	167	饿	175
点	148	董	159	duī		愕	175
碘	149	懂	159	duí		噩	175
踮	149	dòng		队	167	噩噩	175
diàn		动	159	对	167	谔谔	175
电	149	冻	160	兑	169	噩噩噩噩	175
佃	151	洞	160	dūn		噩噩噩噩噩	175
店	151	胴	160	敦	169	噩噩噩噩噩噩	175
玷	152	dōu		蹲	169	噩噩噩噩噩噩噩	175
垫	152	兜	160	dūn		噩噩噩噩噩噩噩噩	175
淀	152	dōu		趸	169	恩	175
惦	152	斗	160	dùn		恩恩	175
奠	152	抖	161	沌	169	恩恩恩	175
殿	152	陡	161	dùn		恩恩恩恩	175
颤	152	dòu		沌	169	恩恩恩恩恩	175
刁	152	斗	161	dùn		儿	175
叼	152	豆	161	dùn		而	176
凋	152	逗	162	dùn		ér	176
貂	152	dū		dùn		尔	176
碉	152	都	162	dùn		耳	176
雕	152	dū		dùn		饵	177
diào		都	162	dùn		ér	177
吊	153	dū		dùn		二	177
钓	153	dū		dùn		貳	178
调	153	dú		dùn		F	
掉	154	毒	162	dùn		fā	
爹	154	独	162	dùn		fá	
跌	154	读	163	dùn		乏	181
diē		渎	163	dùn		伐	181
迭	154	黩	164	dùn		罚	181

筏	181	匪	195	fú		赅	216
法	181	菲	195	夫	206	改	216
砝	182	斐	195	肤	206	慨	217
肥	182	翡	195	麸	206	芥	217
发	182			孵	206	钙	217
珐	183			敷	206	盖	217
帆	183			fú		概	217
番	183					gān	
幡	183					干	217
藩	183					甘	218
翻	183					杆	218
	fān					肝	218
凡	184					泔	219
烦	184	分	196			gǎn	
蕃	184	芬	198			杆	219
樊	184	吩	198			赶	219
繁	184	纷	198			敢	219
	fán	氛	199			概	219
反	185	坟	199			干	219
返	187	焚	199			杆	219
	fǎn					赶	219
犯	187	粉	199			敢	219
泛	187	分	199			概	219
饭	187	份	200			杆	220
范	188	奋	200			敢	220
贩	188	粪	200			干	220
梵	188	愤	200			杆	220
	fàng					赶	220
方	188					干	221
坊	189	丰	200			刚	221
芳	189	风	200			纲	221
	fāng					肛	221
防	189	枫	203			缸	221
妨	190	疯	203			钢	221
房	190	封	204			岗	222
	fáng					港	222
访	190	峰	204			杠	222
仿	190	烽	204			刚	222
纺	190	蜂	204			高	222
	fàng					羔	222
放	191					膏	222
	fàng	逢	204			糕	222
飞	192					糕	222
妃	193	讽	205			搞	224
非	193	凤	205			稿	225
菲	194	奉	205			稿	225
绯	194	俸	205			稿	225
蜚	194	缝	205			稿	225
蜚	194					告	225
蜚	194					诰	225
蜚	194					戈	225
蜚	195					戈	225

G

gā

216

告

225

诰

225

戈

225

疙	225	勾	guō	关	guān	果	guǒ
哥	226	沟	ɡōu	观	guān	裹	guǒ
咯	226	钩	ɡōu	官	guān	过	guò
鸽	226	拘	ɡōu	冠	guān		
割	226	钩	ɡōu	棺	guān		
搁	226	筹	ɡōu	鳏	guān		
搁歌	226						
搁	gē						
革	226	苟	gǒu	馆	guǎn	哈	hā
阁	227	狗	gǒu	管	guǎn	蛤	há
阁格	227	构	gǒu	冠	guān	哈	hǎ
蛤	227	构	gǒu	贯	guān	哈	hāi
隔	227	购	ɡòu	惯	guàn	咳	ké
隔膈	227	够	ɡòu	盥	guàn	还	huán
隔隔	227	够	ɡòu	灌	guàn	孩	hái
隔隔	227	够	ɡòu	罐	guàn	海	hǎi
够	227	够	ɡòu	光	guāng		
个	227	够	ɡòu	广	guǎng	骇	hài
各	228	够	ɡòu	逛	guàng	害	hài
给	228	估	gū	归	guī	酣	hān
根	229	沽	gū	龟	guī	憨	hān
跟	229	孤	gū	规	guī	鼾	hān
亘	229	姑	gū	皈	guī		
亘	229	辜	gū	闺	guī		
亘	229	辜	gū	硅	guī		
亘	229	辜	gū	瑰	guī		
亘	229	辜	gū	轨	guǐ	罕	hǎn
更	229	古	gǔ	诡	guǐ	喊	hǎn
耕	230	谷	gǔ	鬼	guǐ	罕	hǎn
羹	230	股	gǔ	晷	guǐ	喊	hǎn
耿	230	骨	gǔ	刽	guì	汉	hàn
哽	230	贾	gǔ	柜	guì	汗	hàn
梗	230	蛊	gǔ	贵	guì	汗	hàn
梗	230	鹤	gǔ	桂	guì	罕	hǎn
梗	230	鼓	gǔ	跪	guì	罕	hǎn
梗	230	故	gù	刽	guì	罕	hǎn
更	230	顾	gù	诡	guǐ	罕	hǎn
更	230	雇	gù	鬼	guǐ	罕	hǎn
功	230	痼	gù	晷	guǐ	罕	hǎn
攻	232			刽	guì	罕	hǎn
供	232			贵	guì	罕	hǎn
供	232			桂	guì	罕	hǎn
公	232			跪	guì	罕	hǎn
功	234	瓜	guā	刽	guì	罕	hǎn
功	234	刮	guā	贵	guì	罕	hǎn
攻	235			桂	guì	罕	hǎn
供	235			跪	guì	罕	hǎn
供	235	寡	guā	刽	guì	罕	hǎn
恭	236			贵	guì	罕	hǎn
躬	236			桂	guì	罕	hǎn
躬	236	挂	guà	跪	guì	罕	hǎn
躬	236			刽	guì	罕	hǎn
躬	236	挂	guà	贵	guì	罕	hǎn
共	236			桂	guì	罕	hǎn
共	236	怪	guài	跪	guì	罕	hǎn
共	237			刽	guì	罕	hǎn
共	237			贵	guì	罕	hǎn
供	237			桂	guì	罕	hǎn
供	237			跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn
				桂	guì	罕	hǎn
				跪	guì	罕	hǎn
				刽	guì	罕	hǎn
				贵	guì	罕	hǎn

蒿	hāo	衡	héng	划	huá	辉煌	huáng	297
嘴	横	héng	华	huá	麾	huī	297
.....	266	276	哗	huá	麾	huī	297
号	háo	哄	hōng	滑	huá	麾	huī	297
蚝	哄	hōng	划	huà	洄	huí	298
毫	烘	hōng	话	huà	茴	huí	298
貉	hóng	画	huà	蛔	huí	299
豪	弘	蛔	huí	299
壕	红	悔	huǐ	299
嚎	宏	毁	huǐ	299
好	hǎo	洪	汇	huì	299
好	虹	会	huì	299
耗	hào	鸿	讳	huì	300
浩	晦	huì	300
皓	荟	huì	300
.....	hē	绘	huì	300
呵	患	huàn	300
喝	喉	贿	huài	300
.....	hē	猴	彗	huài	300
禾	hé	吼	惠	huì	300
合	hǒu	慧	huì	300
何	后	蕙	huì	301
河	厚	301
和	候	301
荷	hū	301
核	呼	301
涸	忽	301
盒	hú	301
閔	圜	301
.....	hè	狐	302
贺	弧	302
荷	胡	浑	hún	302
喝	壶	混	hùn	302
褐	湖	混	hùn	302
赫	葫	馄	hùn	302
鹤	猢	馄	hùn	302
.....	hēi	糊	馄	hùn	302
黑	糊	馄	hùn	302
痕	hén	馄	hùn	302
.....	275	馄	hùn	302
痕	hén	虎	馄	hùn	302
很	琥	馄	hùn	302
狠	馄	hùn	302
.....	275	户	馄	hùn	302
恨	hèn	互	馄	hùn	302
.....	275	怙	馄	hùn	302
亨	hēng	扈	馄	hùn	302
恒	héng	糊	馄	hùn	302
杼	馄	hùn	302
橫	花	馄	hùn	302
.....	276	馄	hùn	302

蠡	306	既	317	间	329	皎	336
J		覩	318	钱	329	绞	336
jǐ		继	318	建	329	绞	336
几	307	寄	318	剑	329	绞	336
讥	307	叔	318	荐	329	皎	336
击	307	祭	318	贱	330	皎	336
饥	307	霁	318	健	330	皎	337
机	307	卿	318	諫	330	皎	337
鸡	307	簪	318	渐	330	皎	337
奇	309	冀	319	践	330	皎	337
积	309	jia	319	腱	330	皎	337
基	310	加	319	鑒	330	叫	338
犄	310	夹	319	鍛	330	觉	338
掎	310	佳	320	櫈	330	校	338
跻	310	伽	320	箭	330	较	338
躋	311	家	321	jīāng	330	矫	338
躋	311	嘉	321	江	330	教	338
羣	311	jí	321	将	331	窖	339
羣	311	戛	321	姜	331	酵	339
羣	311	jíā	321	豇	331	酵	339
羣	311	戛	321	浆	331	洁	340
羣	311	jíǎ	321	僵	331	洁	340
羣	311	戛	322	僵	331	洁	340
羣	311	jíǎ	322	僵	331	洁	341
羣	312	价	322	jǐāng	331	揭	341
羣	312	架	322	奖	331	嗟	341
羣	312	假	323	浆	332	街	341
羣	312	jíà	323	jìàng	332	jié	341
羣	312	嫁	323	匠	332	孑	341
羣	312	稼	323	降	332	节	341
羣	313	尖	323	绛	332	劫	342
羣	313	奸	324	将	332	杰	342
羣	313	间	324	强	332	诘	342
羣	314	歼	324	酱	333	拮	342
羣	314	坚	324	犟	333	结	342
羣	314	肩	324	穰	333	桔	343
羣	314	艰	325	jíāng	333	桀	343
羣	314	兼	325	交	333	捷	343
羣	314	监	325	郊	334	睫	343
羣	314	笺	325	浇	334	竭	343
羣	315	键	326	娇	334	截	343
羣	315	械	326	娇	335	jiē	344
羣	315	煎	326	娇	335	姐	344
jí		jíān	326	娇	335	jiè	344
几	314	jíān	326	娇	335	介	345
已	314	jíān	326	娇	335	芥	345
济	314	jíān	326	娇	335	戒	345
挤	314	jíān	326	娇	335	届	345
给	314	jíān	326	娇	336	疥	345
脊	314	jíān	326	娇	336	界	345
鹿	315	jíān	326	娇	336	借	345
jí		jíān	326	娇	336	解	346
计	315	jíān	326	娇	336	jiè	346
记	316	jíān	326	娇	336	jiè	346
纪	316	jíān	326	娇	336	jiè	346
伎	316	jíān	326	娇	336	jiè	346
技	316	jíān	326	娇	336	jiè	346
系	316	jíān	326	娇	336	jiè	346
忌	316	jíān	326	娇	336	jiè	346
际	316	jíān	326	娇	336	jiè	346
妓	317	jíān	326	娇	336	jiè	346
季	317	jíān	327	娇	336	jiè	346
剂	317	jíān	327	娇	336	jiè	346
济	317	jíān	328	娇	336	jiè	346
迹	317	jíān	328	娇	336	jiè	346
迹	317	jíān	328	娇	336	jiè	346
迹	317	jíān	329	娇	336	jiè	346
迹	317	jíān	329	娇	336	jiè	346

金津矜筋禁襟	347	jū	juàn	勘	377
	348	纠起揪	359	戡	377
	348		360	戡	377
	348		360	坎	377
	348		360	侃	377
	348		360	砍	377
仅尽紧堇锦谨	jǐn	久久灸韭	360	看	377
	349		360	kāng	
	349		360	康	378
	349		360	慷	378
	349		360	糠	378
尽进近劲漫晋缙禁覩噤	jìn	旧白咎柩厩鷺就舅	361	扛	379
	350		362	亢	379
	350		362	抗	379
	351		362	kāng	
	352		362	考	379
	352		363	拷	380
	352		363	烤	380
	352	拘狙居鞠	363	juè	370
泾京经荆旌惊菁晶腈梗精兢鯨	jīng		364	倔	370
	352	局桔菊燭橘	364	军	370
	352		364	均	370
	353		364	君	371
	354		364	龟	371
	354		364	钩	372
	354		364	菌	372
	355	沮咀举矩韻踽	365	俊	372
	355		365	峻	372
	355		365	骏	372
	355		365	茵	372
	356		365	踽	372
井颈景微慨警	jǐng	巨句拒具俱剧倨惧据距鞬锯聚踽逮	365	K	
	356		365	kā	373
	356		366	卡	373
	357		366	喀	373
	357		366	开	373
	357		366	凯	376
	357		366	刊	377
劲净径经胫痉竞竟敬境静镜	jìng		367	戡	376
	357		367	剀	376
	358		367	慨	376
	358		367	刊	377
	358		367	勘	377
	358		367	坎	377
	358		367	坑	385
	358		367	吭	385
	358		367	铿	385
迥炯窘	jiǒng	涓捐娟镌	367		
	359		367		
	359		367		
	359		367		
	359	卷	367		
	359		367		

kōng 空	385	旷	394	赖	401	垒	409
kǒng 框	394	框	394	癞	401	累	409
kǒng 孔	387	亏	394	兰	401	磊	410
kǒng 恐	387	亏	394	栏	401	肋	410
kōng 空	387	亏	395	栏	401	泪	410
kòng 控	387	亏	395	阑	401	类	410
kōu 抠	387	抠	395	蓝	402	累	410
kǒu 口	387	抠	395	澜	402	擂	410
kòu 叩	389	叩	395	槛	402	棱	410
kòu 扣	389	叩	395	槛	402	冷	410
kǎo 寇	389	寇	395	览	402	愣	412
kū 枯	389	愧	395	揽	402	厘	412
kū 哭	389	愧	395	懒	402	离	412
kū 窟	390	匮	395	烂	402	狸	413
kū 骷	390	溃	395	滥	402	梨	413
kǔ 苦	390	馈	395	郎	403	犁	413
kù 库	390	馈	396	狼	403	黎	413
kù 裕	391	愧	396	廊	403	罹	413
kuā 夸	391	坤	396	榔	403	篱	413
kuā 喊	391	昆	396	榔	403	薰	413
kuā 挎	391	鲲	396	朗	403	礼	413
kuà 挎	391	捆	396	朗	403	李	414
kuà 跨	391	困	396	浪	403	里	414
kuà 跨	391	扩	396	捞	404	俚	414
kuài 会快	391	括	397	牢	404	理	414
kuài 快块	392	蛞	397	劳	404	鲤	415
kuài 脍块	392	阔	397	劳	405	力	415
kuài 脍块	392	廓	397	醪	405	历	415
kuān 宽	392	拉	398	涝	408	立	416
kuān 龙	393	垃	399	烙	408	厉	417
kuān 邈	393	邇	399	落	408	吏	417
kuǎn 款	393	喇	399	姥	408	沥	417
kuāng 匡诓	393	喇	399	姥	408	丽	417
kuāng 狂诳	393	落	399	涝	408	励	417
kuāng 狂诳	394	腊	399	烙	408	利	417
kuàng 扩况	394	癖	400	落	408	隶	418
kuàng 扩况	394	来	400	乐	408	荔	418
				勤	409	砾	418
				勤	409	砾	418
				累	409	砾	418
				雷	409	砾	418
				雷	409	砾	418
				羸	409	砾	418

L